

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 838 /SNN-PTNT
V/v thẩm định hồ sơ đề nghị xây dựng
Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành
chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu
thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh

Tuyên Quang, ngày 23 tháng 5 năm 2019

Kính gửi: Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 04/12/2018 của HĐND tỉnh ban hành kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2019 của HĐND tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ Văn bản số 440/STP-XD&KTVB ngày 22/5/2019 của Sở Tư pháp về việc đơn đốc gửi hồ sơ thẩm định đối với Nghị quyết quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh trình.

Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; đồng thời đã xin ý kiến tham gia của các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố và nhân dân theo quy định.

Để hoàn thiện hồ sơ theo quy định, Sở Nông nghiệp và PTNT trân trọng đề nghị Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết nêu trên, tài liệu kèm theo gồm:

1. Dự thảo Tờ trình đề nghị xây dựng Nghị quyết.
2. Báo cáo đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
3. Báo cáo đánh giá tác động của chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
4. Bảng tổng hợp các ý kiến tham gia vào hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết.
5. Đề cương dự thảo Nghị quyết.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trân trọng cảm ơn./. ✖ *Qua*

Nơi nhận: *Uy*

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Như trên (thẩm định);
- Giám đốc (báo cáo);
- Các Phó Giám đốc Sở;
- Chi cục PTNT;
- Văn phòng Sở;
- Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở;
- Lưu VT, KTHT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đại Thành

Số: /2019/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

ĐỀ CƯƠNG NGHỊ QUYẾT

**Ban hành chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm
nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ ...**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về đề nghị ban hành Nghị quyết về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể:

1. Phạm vi điều chỉnh

Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang áp dụng đối với các sản phẩm nằm trong Danh mục ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích, ưu tiên hỗ trợ trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).

b) Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).

d) Doanh nghiệp.

d) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nguyên tắc hỗ trợ

- Đối với mỗi loại hình liên kết các bên tham gia liên kết ở nội dung nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ ở nội dung đó. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào các nội dung liên kết theo hợp đồng, dự án liên kết để quyết định hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này.

- Mỗi bên tham gia liên kết được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ mà bên đó thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng, dự án liên kết.

- Trường hợp cùng một thời điểm, nội dung có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau (kể cả từ các chương trình, dự án khác), đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

- Việc giải ngân số tiền hỗ trợ được thực hiện hàng năm sau khi có nghiệm thu tiến độ công việc thực hiện.

- Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và các chính sách, pháp luật hiện hành của Nhà nước.

4. Điều kiện để được hỗ trợ

Các bên tham gia liên kết được hỗ trợ phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

a) Hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

b) Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

c) Liên kết đảm bảo ổn định:

- Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm;

- Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm.

d) Dự án liên kết hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

e) Quy mô dự án

Quy mô liên kết tối thiểu trong một chu kỳ sản xuất quy định như sau:

+ Lĩnh vực chăn nuôi đạt tiêu chí sau: lợn thịt 2.000 con; lợn nái sinh sản 400 con; gia cầm, thủy cầm thương phẩm 20.000 con; gia cầm, thủy cầm sinh sản 10.000 con; trâu, bò 150 con; ong lấy mật 300 đàn.

+ Lĩnh vực trồng trọt đạt tiêu chí sau: cây lương thực 20 ha; cây công nghiệp hoặc cây ăn quả 30 ha; cây thực phẩm (rau, củ, quả gọi chung là cây rau) 02 ha;

rau trồng trong nhà lưới hoặc nhà kính 0,5 ha; cây dứa liệu 03 ha; nấm thương phẩm 10 tấn; nấm giống 200.000 bịch giống.

+ Lĩnh vực lâm nghiệp đạt diện tích trồng 100 ha;

+ Lĩnh vực thủy sản đạt tiêu chí sau: nuôi trong ao, hồ 01 ha; nuôi trong lồng: 400 m³.

5. Nội dung và mức hỗ trợ, nguồn vốn hỗ trợ

a) Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác.

b) Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 1,5 tỷ đồng.

Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

c) Ngoài phần hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết quy định tại điểm b khoản 5 Điều này, các bên tham gia liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nội dung sau:

- Hỗ trợ 50% giống tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã, mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng.

- Hỗ trợ bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã, mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng.

- Hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới (*Không áp dụng đối với chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật của các dự án, đề tài khoa học cấp tỉnh*), mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng.

- Hỗ trợ tối đa 40% chi phí áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (bao gồm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam và các hình thức sản xuất nông nghiệp khác được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận), mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng.

Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

Điều 2. Điều kiện chuyển tiếp

Các bên tham gia liên kết đang thực hiện theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ (được cụ thể hóa tại Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh) trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng các chính sách đã được phê duyệt.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; xác định, phê duyệt Danh mục ngành hàng, sản phẩm quan trọng, chủ lực của tỉnh cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; phê duyệt hỗ trợ liên kết trên địa bàn theo thẩm quyền; quy định phân cấp Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt hỗ trợ liên kết trên địa bàn theo quy mô vốn đầu tư và địa bàn thực hiện liên kết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XVIII Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục kiểm tra Văn bản Bộ Tư pháp;
- Liên minh HTX Việt Nam;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội khóa XIV tỉnh Tuyên Quang;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Các Ban của HĐND;
- Công báo Tuyên Quang;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Lưu: VT.

Nguyễn Văn Sơn

Số: /TTr-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2019

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân tỉnh Ban hành
chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm
nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 04/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2016-2021

Căn cứ Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 08/01/2019 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm những nội dung chính như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp: Tại khoản 2, Điều 17 về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là “*Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn*”.

Luật Ban hành quy phạm Pháp luật năm 2015, khoản 3, 4, Điều 27, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định: “*Biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương*”; “*Biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương*”.

Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVI (nhiệm kỳ 2015-2020) đưa ra giải pháp. “*Tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản trên cơ sở phát triển các hình thức*

hợp tác, liên kết giữa hộ gia đình với doanh nghiệp, hợp tác xã... gắn kết chặt chẽ giữa phát triển các vùng sản xuất hàng hóa với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm”.

Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 22/5/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVI) về phát triển nông nghiệp hàng hóa giai đoạn 2016-2025 khẳng định. “Phát triển mạnh các mô hình liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng kinh tế giữa nông dân với doanh nghiệp, hợp tác xã”.

2. Căn cứ vào tình hình thực tiễn

Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh là 540.133 ha, chiếm 92,0% tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Đất sản xuất nông nghiệp 94.795 ha, chiếm 17,9%; đất lâm nghiệp 441.603 ha, chiếm 81,8%; đất nuôi trồng thủy sản 3.380 ha, chiếm 0,6%; đất nông nghiệp khác 356 ha, chiếm 0,1%.

Trong thời gian qua, tỉnh Tuyên Quang đã tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung chuyên canh theo hướng, khai thác và phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương, hình thành và phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh: Vùng cam trên 8.800 ha; vùng chè trên 8.700 ha; vùng lạc trên 4.200 ha; vùng mía trên 10.000 ha. Chăn nuôi chuyển dịch theo hướng trang trại, gia trại. Diện tích rừng trồng gỗ nguyên liệu hiện có trên 119.000 ha, trong đó diện tích rừng gỗ lớn trên 39.000 ha, cấp chứng chỉ FSC được trên 20.000 ha.

Ngành nghề nông thôn và dịch vụ có sự phát triển, đến nay toàn tỉnh có 15.480 cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm nghiệp, 800 trang trại, 230 hợp tác xã. Hỗ trợ, tư vấn xây dựng, đăng ký được 42 nhãn hiệu sản phẩm nông sản gắn với xây dựng chất lượng tiêu chuẩn và phát triển thương hiệu.

Trên địa bàn tỉnh có 15 sản phẩm nông sản đã và đang được thực hiện hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trong đó có 08 sản phẩm trồng trọt, 05 sản phẩm chăn nuôi, 01 sản phẩm thủy sản, 01 sản phẩm lâm nghiệp. Việc hợp tác, liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm đã hình thành được các vùng sản xuất tập trung, liên kết sản xuất như: liên kết trong sản xuất và tiêu thụ vùng cam, chè, trồng rừng nguyên liệu giấy, nguyên liệu mía...

Tuy nhiên, nông nghiệp của tỉnh đang đứng trước các thách thức lớn trong hội nhập kinh tế thế giới, như sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, các vấn đề về an toàn vệ sinh thực phẩm, đặc biệt là vấn đề tiêu thụ sản phẩm gặp rất nhiều khó khăn. Nguyên nhân do các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn còn ít; liên kết, hợp tác trong sản xuất - tiêu thụ sản phẩm giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã và các hộ nông dân còn yếu, lỏng lẻo. Vì vậy, cần được tổ chức lại sản xuất theo hướng tăng cường liên kết giữa các hộ nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp để áp dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và giải quyết tình trạng tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đang gặp nhiều khó khăn hiện nay.

Do vậy, việc ban hành chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp là yêu cầu cần thiết đối với phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hàng hóa của tỉnh.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ, nhằm ưu đãi, hỗ trợ đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

2. Quan điểm chỉ đạo

Nghị quyết ban hành chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp nếu được ban hành phải đáp ứng đầy đủ những yêu cầu sau:

- Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất và phù hợp với quy định của Luật Đầu tư và các văn bản có liên quan khác để tạo khung pháp lý cho việc thực hiện hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Giải quyết vấn đề cấp bách hiện nay đối với sản xuất nông nghiệp hàng hóa là liên kết tiêu thụ sản phẩm và quản lý chất lượng, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả sản xuất. Vì thế các quy định trong dự thảo cần tạo điều kiện để phát triển liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản hàng hóa cho nông dân. Tập trung hỗ trợ vào khâu yếu nhất trong chuỗi liên kết.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang áp dụng đối với các ngành hàng, sản phẩm thuộc Danh mục ngành hàng, sản phẩm khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

- Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác (sau đây gọi chung là nông dân).

- Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cá nhân).

- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi chung là hợp tác xã).

- Doanh nghiệp.

- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục tiêu chính sách

Ban hành chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thực hiện theo Nghị định số 98/2018/NĐ-TTg áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, góp phần động viên, khích lệ, thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã, các hộ nông dân đầu tư vào sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, an toàn vệ sinh thực phẩm từ đó tạo bước đột phá mới trong việc liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị để sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc trưng của tỉnh đi vào ổn định và thực hiện có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

2. Nội dung chính sách trong dự thảo Nghị quyết

2.1 Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác.

2.2 Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 1,5 tỷ đồng.

Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

2.3 Ngoài phần hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết quy định tại điểm b khoản 5 Điều này, các bên tham gia liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nội dung sau:

- Hỗ trợ 50% giống tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã, mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng.

- Hỗ trợ bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã, mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng.

- Hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyên gia, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới (*Không áp dụng đối với chuyên gia, ứng dụng khoa học kỹ thuật của các dự án, đề tài khoa học cấp tỉnh*), mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng.

- Hỗ trợ tối đa 40% chi phí áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (bao gồm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam và các hình thức sản xuất nông nghiệp khác được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận), mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng.

Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

3. Giải pháp thực hiện chính sách

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền chính sách trên Báo Tuyên Quang, Đài phát thanh Truyền hình tỉnh và thông qua Hội nghị của các cấp, các ngành liên quan.

- Huy động mọi nguồn lực trong xã hội để tham gia thực hiện chính sách.

- Phân công các đơn vị liên quan chủ trì tham mưu, hướng dẫn các doanh nghiệp, HTX, hộ nông dân tổ chức thực hiện; phân công các tổ chức, đơn vị giám sát việc thực hiện chính sách;

- Xây dựng kế hoạch cụ thể, bố trí nguồn lực phù hợp để đảm bảo thực hiện chính sách.

- Cùng cố, thành lập mới các hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ liên kết sản xuất, chế biến các mặt hàng nông, lâm thủy sản nhằm đẩy mạnh khả năng tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa do nông dân sản xuất.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân, thương nhân tham gia đầu tư, sản xuất, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm của nông dân.

- Tập trung hỗ trợ cho người sản xuất (hộ gia đình, cá nhân, chủ trang trại), tổ chức đại diện của nông dân (hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác), doanh nghiệp trong nước đang sản xuất nông nghiệp tham gia liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Dự kiến kinh phí thực hiện

Kinh phí dự kiến 05 năm (giai đoạn 2019-2023) là 20,8 tỷ đồng. Trong đó:

- Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết 1,5 tỷ đồng.

- Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết: Hỗ trợ đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp 9,0 tỷ đồng.

- Hỗ trợ giống, bao bì, nhãn mác sản phẩm qua dịch vụ tập trung của hợp tác xã 7,5 tỷ đồng.

- Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi 2,8 tỷ đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí thực hiện

- Về chi phí tư vấn xây dựng liên kết: Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác.

- Chi phí hỗ trợ đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết: Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

- Hỗ trợ giống, bao bì, nhãn mác sản phẩm, chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi: Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác.

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT

Ủy ban nhân dân tỉnh trình thông qua Nghị quyết tại kỳ họp thứ 8, Hội đồng nhân dân tỉnh, khóa XVIII, kỳ tháng 7 năm 2019.

Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch. các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

PHỤ LỤC:**DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH 05 NĂM 2019-2023***(Kèm theo Tờ trình số /TT-UBND ngày /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Hạng mục hỗ trợ	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)
1	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết	Dự án	15	100	1.500
2	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ dự án liên kết.	Dự án	6	1.500	9.000
3	Hỗ trợ giống, bao bì, nhân mác sản phẩm qua dịch vụ tập trung của hợp tác xã	Dự án			7.500
	a) Hỗ trợ chi phí bao bì, nhân mác sản phẩm.	Dự án	15	100	1.500
	b) Hỗ trợ giống	Dự án	15	400	6.000
4	Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.	Dự án			2.800
	a) Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới.	Dự án	5	400	2.000
	b) Hỗ trợ chi phí áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (bao gồm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP, Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam và các hình thức sản xuất nông nghiệp khác được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận).	Dự án	8	100	800
Tổng					20.800

Số: 172/BC-SNN

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN
Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

I. Hiện trạng thực hiện hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2014 - 2018

1. Kết quả hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

Trên địa bàn tỉnh có 15 sản phẩm nông sản đã và đang được thực hiện hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trong đó có 08 sản phẩm trồng trọt, 05 sản phẩm chăn nuôi, 01 sản phẩm thủy sản, 01 sản phẩm lâm nghiệp, cụ thể như sau:

a) Lĩnh vực trồng trọt: 08 sản phẩm được thực hiện hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm bao gồm: Cam, chè, mía, lạc, lúa, rau, nấm, chanh, gồm:

(1) Liên kết sản xuất và tiêu thụ cam: Có 01 công ty tham gia liên kết (*Công ty Cổ phần cam sành Hàm Yên*): Liên kết tiêu thụ cam quả với 7 Tổ hợp tác tại 04 xã sản xuất cam sành VietGAP, tổng diện tích 296 ha (xã Minh Hương 01 tổ, diện tích 73 ha; xã Phù Lưu 02 tổ, diện tích 58 ha; xã Tân Thành 03 tổ, diện tích 123 ha; xã Yên Phú 01 tổ, diện tích 42 ha). Giá trị nông sản tiêu thụ khoảng 50 tỷ đồng.

Công ty phối hợp với các cơ quan chuyên môn của địa phương tổ chức các hội thảo, xây dựng một số mô hình vườn cam VietGAP tại xã: Yên Phú, Tân Thành, Phù Lưu, Minh Hương...; cử cán bộ kỹ thuật trực tiếp của công ty có trình độ chuyên môn, hướng dẫn miễn phí cho người dân trong vùng về kỹ chăm sóc, kỹ thuật thu hái, bảo quản và sơ chế để làm ra sản phẩm Cam Sành có chất lượng tốt nhất. Vào vụ thu hoạch, công ty thu mua sản phẩm cam cho các hộ với giá cao hơn thị trường, sau đó tiêu thụ tại các siêu thị và chợ đầu mối ở địa bàn cả nước qua đó góp phần nâng cao thu nhập cho người dân trên địa bàn.

(2) Liên kết sản xuất và tiêu thụ chè: Có 04 doanh nghiệp⁽¹⁾ và 07 hợp tác xã (hợp tác xã)⁽²⁾ trên địa bàn tỉnh liên kết với hộ trồng chè sản xuất chè búp

¹ Các công ty cổ phần: Chè Mỹ Lâm, Chè Sông Lô, Chè Tân Trào, Chè núi Kia Tăng.

nguyên liệu, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Tùy từng doanh nghiệp, hợp tác xã mà có các hình thức liên kết khác nhau nhưng đều đảm bảo sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm gia tăng giá trị sản phẩm so với các sản phẩm chưa có liên kết.

- *Công ty Cổ phần chè Mỹ Lâm*: Tổng diện tích chè 420 ha (trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang 380 ha), trong đó diện tích công ty thuê của nhà nước và đang giao khoán cho công nhân là 180 ha; diện tích còn lại doanh nghiệp liên kết với hộ sản xuất đầu tư trồng chè để thu mua chè nguyên liệu. Năng suất chè bình quân đạt 130 tạ/ha, giá thu mua bình quân cao hơn 10-15% so với giá thị trường. Hiện nay Công ty đã chuyển đổi trên 260 ha sang hình thức liên kết mới với việc thành lập các tổ dịch vụ thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, thu hoạch; người nông dân chỉ thực hiện các công đoạn giám sát và các công việc phụ khác. Hình thức liên kết mới giúp doanh nghiệp quản lý tốt nguyên liệu đầu vào; nông dân tăng thu nhập, giảm thực hiện các công việc độc hại, vất vả như: phun thuốc, bón phân, thu hoạch.

- *Công ty Cổ phần chè Sông Lô*: Tổng diện tích chè 443 ha, trong đó diện tích công ty thuê của nhà nước là 282,8 ha. Toàn bộ vùng chè nguyên liệu của công ty đang được giao khoán cho hộ sản xuất, công ty thu mua chè búp tươi theo sản lượng giao khoán. Việc ổn định đầu ra giúp các hộ trồng chè yên tâm đầu tư sản xuất, năng suất nhiều vùng chè nguyên liệu đạt đến 250 tạ/ha/năm đã mang lại nguồn thu nhập cao và ổn định đối với người dân trồng chè.

- *Công ty Cổ phần chè Tân Trào*: Diện tích trồng chè 556 ha, trong đó diện tích chè đang thuê của nhà nước là 282,7 ha (đang đầu tư trồng lại 209 ha); diện tích chè doanh nghiệp liên kết với hộ sản xuất đầu tư là 273 ha. Toàn bộ vùng chè nguyên liệu của công ty đang được giao khoán cho hộ sản xuất; công ty chỉ đạo kỹ thuật, cung ứng vật tư và thu mua chè búp tươi theo sản lượng giao khoán; giá thu mua của công ty cao hơn 10-20% so với mặt bằng giá chè búp tươi ở thị trường.

- *Công ty Cổ phần chè Núi Kia tăng*: Liên kết với 19 hộ dân tại xã Hồng Thái, huyện Na Hang trồng trên 29 ha chè đặc sản, giống Phúc Vân Tiên, Kim Tuyên. Từ việc sản xuất chè đặc sản đã giúp người dân nhận thức về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng và ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất chè đặc sản; xây dựng được thương hiệu và quảng bá chất lượng chè đặc sản của tỉnh. Sản phẩm chè nguyên liệu có chất lượng cao, an toàn nên được Công ty cổ thu mua với giá cao (25.000 đồng/kg chè búp tươi), cao hơn gấp khoảng 05 lần so với giá thu mua tại các công ty chè khác của tỉnh.

- *Các Hợp tác xã*: Liên kết với các hộ sản xuất, tổ hợp tác để đầu tư vùng nguyên liệu khoảng 105 ha chè, trong đó có 57 ha ⁽³⁾ chè được cấp chứng nhận

² Hợp tác xã Ngân Sơn Trà, Hợp tác xã Chè Vĩnh Tân, huyện Sơn Dương; Hợp tác xã chè Làng Bát, Hợp tác xã Chè Tân Thái 168, Hợp tác xã nông lâm nghiệp Bạch Xa, huyện Hàm Yên; Hợp tác xã Dịch vụ sản xuất nông nghiệp Sư Anh, huyện Yên Sơn; Hợp tác xã nông nghiệp Tân Hợp, huyện Na Hang.

³ Hợp tác xã Ngân Sơn Trà: 5,6 ha; Hợp tác xã chè Làng Bát: 17,57 ha; Hợp tác xã Dịch vụ sản xuất nông nghiệp Sư Anh: 05 ha; Hợp tác xã nông nghiệp Tân Hợp: 29 ha.

VietGAP. Trong liên kết sản xuất, hợp tác xã hướng dẫn kỹ thuật, hỗ trợ mua vật tư chăm sóc sau đó thu mua lại nguyên liệu chè tươi để chế biến, đã có 6,6 ha chè được chứng nhận VietGAP. Từ đó đã giúp người dân thay đổi những hình thức canh tác truyền thống sản xuất theo tiêu chuẩn, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, biết áp dụng những tiến bộ trong sản xuất vào thực tế, thu nhập của người dân đã được nâng lên đáng kể so với trước đây.

(3) Liên kết sản xuất và tiêu thụ mía

Công ty Cổ phần mía đường Sơn Dương: Hàng năm ký hợp đồng liên kết sản xuất mía với trên 25.000 hộ dân trồng trên 10.000 ha mía; đến năm 2018 giảm diện tích còn 8.098 ha với trên 20.000 hộ trồng mía trên địa bàn toàn tỉnh. Năm 2018 công ty ký hợp đồng liên kết sản xuất với Hợp tác xã nông lâm nghiệp Tam Đa để sản xuất 270 ha mía nguyên liệu.

Công ty cam kết thu mua, liên kết chặt chẽ ngay từ ban đầu nên người dân khá yên tâm với đầu ra của cây mía. Ngoài ra, Công ty đã ban hành bộ chính sách đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía nhằm hỗ trợ kịp thời cho người trồng mía, trong đó có nhiều chính sách khuyến khích áp dụng để phát triển vùng nguyên liệu mía, như hỗ trợ phát triển diện tích chuyển đổi cây trồng, tích tụ ruộng đất; xây dựng mô hình thâm canh, tưới, trồng mới, trồng lại; hỗ trợ làm đất bằng máy; cung ứng phân bón hữu cơ khoáng và các loại vật tư khác; chính sách thu mua, hỗ trợ tiền lãi đầu tư ứng trước và cam kết giá thu mua mía nguyên liệu bình quân không thấp hơn giá mua tại các tỉnh phía bắc.

Năng suất mía bình quân đạt từ 59,5 tấn/ha đến 63,2 tấn/ha; sản lượng hàng năm đạt hơn 600.000 tấn/năm bảo đảm nguyên liệu ép cho hai nhà máy chế biến của Công ty trên địa bàn tỉnh, tạo thu nhập ổn định nhiều năm cho hơn 20 nghìn hộ trồng mía. Với giá thu mua mía nguyên liệu ổn định trên 800.000 đồng/tấn và năng suất, chất lượng mía tăng dần theo các năm, tổng thu nhập của người trồng mía bình quân đạt trên 35 triệu đồng/ha/năm.

(4) Liên kết sản xuất và tiêu thụ lạc: Có 05 mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ lạc, trong đó có 03 doanh nghiệp⁽⁴⁾, 05 hợp tác xã⁽⁵⁾ và 426 hộ nông dân tham gia liên kết, với tổng diện tích thực hiện là 277 ha, sản lượng lạc tiêu thụ thông qua liên kết gần 600 tấn, giá trị hàng hóa tiêu thụ gần 11 tỷ đồng. Tuy nhiên các mô hình liên kết này chỉ thực hiện trong thời gian ngắn (01-02 vụ) và chỉ có 01 dự án sản xuất lạc theo chuỗi giá trị thực hiện trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới kéo dài trong 02 năm (2019-2020).

(5) Liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa: Có 04 mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa, trong đó có 05 doanh nghiệp⁽⁶⁾, Hợp tác xã nông lâm nghiệp Yên Nguyên và khoảng 3.000 hộ nông dân tham gia liên kết, với tổng diện tích thực

⁴ Các công ty: TNHH Sao Việt; giống cây trồng Nghệ An; Cổ phần giống Vật tư nông lâm nghiệp Tuyên Quang (Trạm Vật tư Chiêm Hóa).

⁵ Các Hợp tác xã nông lâm nghiệp: Phúc Sơn, Tân Mỹ, Hùng Mỹ, Minh Quang, Thổ Bình.

⁶ Các công ty: TNHH Sao Việt; Cổ phần giống cây trồng Bắc Giang; Cổ phần giống cây trồng Bắc Giang; Cổ phần giống Vật tư nông lâm nghiệp Tuyên Quang; Cổ phần giống vật tư nông nghiệp công nghệ cao Phú Thọ.

hiện là 396,2 ha, sản lượng lúa tiêu thụ thông qua liên kết gần 170 tấn, giá trị hàng hóa tiêu thụ gần 1,4 tỷ đồng.

Đối với cây lúa diện tích tham gia liên kết tương đối lớn nhưng sản lượng tiêu thụ và giá trị hàng hóa tiêu thụ thông qua liên kết rất ít. Nguyên nhân phần lớn người dân khi thu hoạch đã sử dụng sản phẩm phục vụ đời sống hàng ngày, số sản phẩm còn lại mới bán cho doanh nghiệp.

(6) Liên kết sản xuất và tiêu thụ rau: Có 08 mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ rau, trong đó có 04 mô hình liên kết giữa doanh nghiệp và hợp tác xã, 01 mô hình liên kết giữa hợp tác xã với nông dân, 03 mô hình doanh nghiệp liên kết với nông dân. Trong 08 mô hình liên kết có 06 doanh nghiệp⁽⁷⁾, 04 hợp tác xã⁽⁸⁾ và 51 hộ dân tham gia liên kết, với quy mô thực hiện trên 83 ha, sản lượng rau tiêu thụ thông qua liên kết khoảng trên 5.000 tấn, giá trị hàng hóa tiêu thụ khoảng 12,9 tỷ đồng.

(7) Trồng nấm: Có 03 mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ bầu nấm và nấm thương phẩm, trong đó có 02 doanh nghiệp⁽⁹⁾, 03 hợp tác xã⁽¹⁰⁾ tham gia liên kết, với quy mô thực hiện 13.000 tấn nấm thương phẩm và 20 nghìn bầu nấm tiêu thụ thông qua liên kết, giá trị hàng hóa tiêu thụ khoảng 1,5 tỷ đồng.

(8) Cây chanh: Có 02 mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ chanh, trong đó mô hình liên kết giữa Công ty Maruboshi - Nhật Bản liên kết với hợp tác xã nông nghiệp Việt Nhật AMS, xã Phúc Ứng hiện nay đang triển khai trồng chanh Nhật, kết quả năm 2018 đã trồng 08 ha; mô hình liên kết giữa hợp tác xã trồng rau và cây ăn quả Đội Cán liên kết với nông dân trồng 18 ha chanh.

b) Lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản

Có 05 sản phẩm được thực hiện hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm bao gồm: Trâu, bò, lợn, dê, gà, vịt. Trong đó:

- Liên kết trong chăn nuôi trâu, bò có 03 mô hình, trong đó có mô hình Hợp tác xã công nghệ cao Tiến Thành Tuyên Quang liên kết với 15 hợp tác xã, tổ hợp tác chăn nuôi và tiêu thụ trâu bò thương phẩm từ năm 2017 đến nay đã sản xuất, tiêu thụ được 526 con trâu, 381 con bò; khối lượng tiêu thụ qua liên kết là 266,7 tấn, giá trị hàng hóa tiêu thụ 17,8 tỷ đồng.

- Liên kết trong chăn nuôi lợn có 03 mô hình. Trong đó có 02 mô hình hợp tác xã liên kết với nông dân, 01 mô hình doanh nghiệp liên kết với trang trại. Điển hình nhất là mô hình hợp tác xã sản xuất và chế biến thực phẩm Sáng Nhung liên kết sản xuất và tiêu thụ lợn thương phẩm được sản xuất theo tiêu

⁷ Các Công ty: TNHH Đồng Tâm Phú Thọ, TNHH sản xuất và TM Hoàng Hòa - Vĩnh Phúc, Tivitan - Hà Nội, máy MSA YB - Tuyên Quang, TNHH măng tây xanh Hạ Hiệp - Nghệ An, TNHH TM và xuất nhập khẩu Việt Thăng - Hải Dương.

⁸ Hợp tác xã nông lâm nghiệp Yên Nguyên, Hợp tác xã nông lâm nghiệp Hòa Phú, Hợp tác xã dịch vụ sản xuất nông nghiệp Xanh; Hợp tác xã dịch vụ công nghệ cao Thịnh Cường.

⁹ Công ty cổ phần tư vấn phát triển nông thôn tỉnh Phú Thọ, Công ty đào tạo Á Đông.

¹⁰ Hợp tác xã nông lâm nghiệp Sơn Nam, Hợp tác xã Nấm sạch Bình Yên, Hợp tác xã nông lâm nghiệp Sầm Dương.

chuẩn VietGAP, khối lượng sản phẩm tiêu thụ qua liên kết từ năm 2016 đến nay được 1.450 tấn, giá trị hàng hóa tiêu thụ qua liên kết đạt 69 tỷ đồng.

- Liên kết chăn nuôi dê: Có 02 mô hình liên kết chăn nuôi dê thương phẩm, trong đó có 01 mô hình hợp tác xã nông lâm nghiệp Thổ Bình liên kết với 34 hộ dân liên kết chăn nuôi dê thực hiện từ năm 2018 được hỗ trợ từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM và 01 mô hình Tổ hợp tác chăn nuôi thôn Vằng Áng liên kết với thương lái sản xuất và tiêu thụ dê.

- Liên kết trong chăn nuôi gà: Có 02 mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ gà, trong đó có 01 mô hình doanh nghiệp liên kết với nông dân và 01 mô hình hợp tác xã liên kết với hợp tác xã, giá trị hàng hóa tiêu thụ thông qua liên kết đạt trên 9,5 tỷ đồng.

- Liên kết trong chăn nuôi cá: Công ty TNHH Lâm sản và dịch vụ Long Giang liên kết với 06 hộ gia đình nuôi cá, với quy mô 12 lồng nuôi, thực hiện từ năm 2015 đến nay, đã tiêu thụ được 14,4 tấn cá, giá trị hàng hóa tiêu thụ qua liên kết là 980 triệu đồng.

c) Lĩnh vực lâm nghiệp

- Công ty cổ phần Woodland liên kết, ứng vốn để đầu tư làm chứng chỉ cho các công ty Lâm nghiệp thuộc tỉnh theo hình thức, ứng vốn không lãi và trả dần bằng gỗ nguyên liệu. Giá trị tăng thêm khi được cấp chứng chỉ công ty cam kết mua cao hơn giá thị trường là 150.000/m³. Hiện nay đã cấp chứng chỉ rừng 11.583,9 ha.

- Công ty cổ phần Woodland đã triển khai liên kết cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho nhóm hộ gia đình, trong đó doanh nghiệp hỗ trợ kinh phí, kỹ thuật để được cấp chứng chỉ và bao tiêu sản phẩm. Giá trị tăng thêm khi được cấp chứng chỉ công ty cam kết mua cao hơn giá thị trường là 150.000/m³. Đến nay, đã cấp chứng chỉ cho 3.101,9 ha/509 hộ⁽¹¹⁾.

- Các công ty cổ phần, hợp tác xã cũng liên kết với các nhóm hộ gia đình cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho 2.591,4 ha rừng/1.011 hộ. Cụ thể: Công ty CP phát triển nông lâm nghiệp Phú Lâm (đại diện cho nhóm hộ gia đình Tiến Huy, xã Tiến Bộ) cấp chứng chỉ 1.451,8 ha/668 hộ; Hợp tác xã sản xuất nông lâm nghiệp Đông Hưng (đại diện cho nhóm hộ Chứng chỉ rừng Đông Hưng, xã Nhữ Hán) cấp chứng chỉ 1.139,6 ha/343 hộ.

2. Đánh giá về hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

Hiện nay, việc hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đã có sự thay đổi so với trước đây; sản xuất nông nghiệp đã có nhiều sản phẩm nông sản được chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa, đạt tiêu chuẩn VietGAP, trong đó có nhiều nông sản có diện tích tương đối lớn, sản lượng cao, như: Cam sành Hàm Yên, chè, lạc Chiêm Hóa và Công ty cổ phần

¹¹ Trong đó: Xã Tiến Bộ 218,4 ha/13 hộ; xã Công Đa 448,3 ha/124 hộ; xã Phú Thịnh 424 ha/110 hộ, xã Nhữ Hán 624,4 ha/14 hộ, xã Tân Tiến 420 ha/81 hộ, xã Tân Mỹ 782,7 ha/123 hộ, xã Hùng Mỹ 184 ha/44 hộ.

Woodland liên kết cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho tổ chức và nhóm hộ gia đình... Nếu như trước đây, việc tiêu thụ các loại nông sản chủ yếu là “cái bắt tay” giữa tiểu thương và nông dân, thì hiện có sự chủ động vào cuộc từ các doanh nghiệp, hợp tác xã và cả nhà nước trong việc xây dựng các phương án mở rộng thị trường tiêu thụ cho nông sản địa phương.

Bước đầu đã hình thành được nhiều vùng sản xuất chuyên canh như cam, chè, lạc, mía, bưởi... với diện tích hàng trăm nghìn ha, có 230 hợp tác xã nông lâm nghiệp, 800 trang trại. Tuy nhiên, số lượng các doanh nghiệp liên kết với nông dân, hợp tác xã trong tiêu thụ sản phẩm như trên là con số khiêm tốn, khiến cho chất lượng sản phẩm còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu thị trường, sản xuất chưa gắn kết được các khâu chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Vì vậy, cần được tổ chức lại sản xuất theo hướng tăng cường liên kết giữa các hộ nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp để áp dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và giải quyết tình trạng tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đang gặp nhiều khó khăn hiện nay.

3. Về cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn

Hiện nay, tỉnh đang thực hiện một số chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp hàng hóa, bao gồm: chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi chủ lực theo Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh; chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại theo Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh; chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của HĐND tỉnh; chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã theo Nghị quyết số 05/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của HĐND tỉnh; chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo Nghị quyết số 41/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 của HĐND tỉnh...

Nhằm khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh, ngày 17/7/2015 Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND Quy định về hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; quy mô diện tích tối thiểu đối với Dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Kết quả thực hiện Đã hướng dẫn xây dựng và tổ chức thẩm định 06 dự án cánh đồng lớn, kết quả:

- Có 02 dự án sản xuất giống lúa phê duyệt được triển khai thực hiện, tuy nhiên lồng ghép vào thành 01 dự án do Công ty Cổ phần giống vật tư nông lâm nghiệp Tuyên Quang làm chủ dự án; được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án tại Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 09/5/2018. Tổng kinh phí thực hiện 18,19 tỷ đồng (Doanh nghiệp và nhân dân góp vốn 17,747 tỷ đồng; Ngân sách nhà nước hỗ trợ 444,71 triệu đồng; (hỗ trợ Công ty cổ phần Giống vật tư NLN Tuyên Quang 25,46 triệu đồng; hỗ trợ hợp tác xã nông lâm nghiệp Yên Nguyên 81,75 triệu đồng; hỗ trợ nông dân 337,5 triệu đồng). Năm 2018 Công ty đã triển khai thực hiện sản xuất 45,28 ha hạt lúa lai F1 giống Nhị ưu 838 và LC 270 (vụ xuân 25,04 ha; vụ mùa 20,24 ha), sản lượng đạt 71,4 tấn lúa giống (vụ xuân 41,4

tấn; vụ mùa 30 tấn) với 30 hộ dân tham gia. Đã tổ chức tập huấn tại Hoàng Khai với 30 người tham gia sản xuất hạt lai F1. Công ty đã thu mua toàn bộ lượng hạt giống sản xuất ra, góp phần cung ứng giống lúa lai có chất lượng, giảm giá thành, tăng thu nhập cho nông dân từ 20-30% so với sản xuất lúa thương phẩm.

- Có 04 dự án sản xuất lạc giống và lạc thương phẩm tại huyện Chiêm Hóa không triển khai thực hiện, do UBND huyện Chiêm Hóa đề nghị tạm thời chưa thực hiện vì trùng với chương trình hỗ trợ của huyện đối với 04 dự án này.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã hỗ trợ các huyện, thành phố thực hiện 41 dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị hàng hóa, kinh phí hỗ trợ 41,3 tỷ đồng.

II. Đánh giá chung

1. Thuận lợi

Việc thực hiện hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ nông dân cơ bản đã góp phần hạn chế tình trạng “được mùa mất giá”, nông sản hàng hóa sản xuất ra có thị trường tiêu thụ, tạo ra giá trị gia tăng sản phẩm và phát triển bền vững.

Mối liên kết tốt giữa nông dân với hợp tác xã, doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đã giúp người sản xuất tiếp cận và hội nhập nhanh với kinh tế thị trường, thực hiện tốt các cam kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân trong sản xuất đã tạo ra các sản phẩm sạch, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường. Từ đó phát huy thế mạnh của từng địa phương, góp phần thúc đẩy sản xuất hàng hoá gắn với tiêu thụ sản phẩm, nâng cao thu nhập cho nông dân; thực hiện có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Tuyên Quang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Việc hợp tác, liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm đã hình thành được các vùng sản xuất tập trung, liên kết sản xuất như: liên kết trong sản xuất và tiêu thụ vùng cam, chè, trồng rừng nguyên liệu giấy, nguyên liệu mía...

2. Khó khăn

Sản xuất nông nghiệp hàng hoá trên địa bàn tỉnh quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ; năng suất, chất lượng, giá trị và thu nhập còn thấp, sức cạnh tranh hạn chế; sản xuất phát triển chưa bền vững, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên. Một số sản phẩm nông nghiệp có lợi thế, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng sản phẩm ngành nông nghiệp chưa được nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ nông dân liên kết để sản xuất, chế biến và tiêu thụ để trở thành sản phẩm hàng hóa chủ lực, có hiệu quả, bền vững. Một số mô hình liên doanh, liên kết và việc thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá chưa hiệu quả.

Một số doanh nghiệp thực hiện liên kết với nông dân, hợp tác xã trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm còn thiếu chặt chẽ, chưa đáp ứng yêu cầu thị trường, sản xuất chưa gắn kết được các khâu chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Các cơ quan quản lý nhà nước, các hiệp hội ngành hàng chưa kết nối được nhiều doanh nghiệp đầu tàu tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho

nông dân; số lượng mô hình liên kết sản xuất hạn chế, chưa có nhiều mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị được thực hiện; việc tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng chưa nhiều; một số địa phương người dân chưa quen với sản xuất hàng hóa gắn với liên kết, tiêu thụ sản phẩm.

3. Nguyên nhân

Nguyên nhân của những tồn tại nêu trên, ngoài tác động của các yếu tố khách quan về thời tiết, giá cả, dịch bệnh, còn có những yếu tố hết sức quan trọng cần được quan tâm giải quyết, đó là:

Cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất hàng hóa còn hạn chế, nhất là hệ thống thủy lợi, giao thông phục vụ cho phát triển vùng nguyên liệu; Quy mô sản xuất của hộ nông dân trong tỉnh nhỏ, manh mún gây khó khăn cho cơ giới hoá sản xuất; giá cả thị trường nông sản biến động, các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ nông dân chưa tham gia bảo hiểm nông nghiệp, dự trữ nguồn lực để tái sản xuất khi nông sản mất giá còn thấp và chưa được quan tâm đúng mức.

Kinh nghiệm và năng lực của đội ngũ cán bộ trong việc xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường, đôn đốc, gắn kết giữa doanh nghiệp và nông dân trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế.

Chưa có cơ chế, chính sách đủ mạnh để khuyến khích, thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trân trọng báo cáo./.

Đạt

Nơi nhận: *Uy*

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội tỉnh;
- Các sở, ngành liên quan;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu VT, PTNT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Việt